

TÌM HIỂU TRỢ TỪ KẾT CẤU CHI (之) TRONG THÀNH NGỮ HÁN VIỆT

Nguyễn Thị Kim Hoa
Khoa Ngữ văn và Khoa học xã hội
Email: hoantk@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/10/2020

Ngày PB đánh giá: 29/12/2020

Ngày duyệt đăng: 08/01/2021

TÓM TẮT: Thành ngữ Hán Việt là lớp thành ngữ được nhiều thế hệ người Việt tiếp thu sử dụng từ thành ngữ Hán. Nghĩa của thành ngữ Hán Việt rất sâu và rộng. Hiện nay, chúng ta sử dụng thành ngữ Hán Việt nhưng việc hiểu sát nghĩa thành ngữ vẫn là một vấn đề nan giải với nhiều người. Chúng tôi bước đầu khảo sát và trình bày một số vai trò ngữ pháp của từ *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt để chúng ta dễ dàng tiếp cận hiểu được sát nghĩa của một số thành ngữ Hán Việt xuất hiện từ này.

Từ khóa: Thành ngữ Hán Việt, trợ từ kết cấu, ngữ pháp, hư từ...

RESEARCH STRUCTURE PARTICLE *CHI* (之) IN SINO-VIETNAMESE IDIOMS

ABSTRACT: Sino-Vietnamese idioms, whose meanings are profound, are idioms that many generations of Vietnamese people accept and use from the Chinese idioms. There are many Sino-Vietnamese idioms in use today, but to understand them remains as a myth for many. We initially surveyed and presented some grammatical roles of the word *chi* (之) in Sino-Vietnamese idioms so that we are able to understand the meanings of some Sino-Vietnamese idioms containing this word.

Key words: Sino-Vietnamese idioms, structure particle, grammar, function words ...

1. MỞ ĐẦU:

Chi (之) trong Hán văn cổ vừa là hư từ và vừa là thực từ. Trong các thành ngữ Hán Việt có xuất hiện *chi* (之), chúng tôi nhận thấy *chi* (之) đảm nhiệm cả vai trò của hư từ và thực từ. Chính vì vậy việc xác định vai trò ngữ pháp của *chi* (之) trong cấu trúc thành ngữ là hết sức quan trọng để giải nghĩa thành ngữ. Tuy nhiên vì khuôn khổ bài viết có hạn chúng tôi chỉ xin đề cập đến hư từ *chi* (之) là trợ từ kết cấu, đây là một hư từ mang đặc trưng ngữ pháp Hán cổ.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu về từ *chi* (之)

Hư từ *chi* (之) là một trong bốn hư từ được xếp là khó minh giải nhất trong văn bản Hán văn cổ (*chi* 之, *hồ* 乎, *giả* 者, *dã* 也).

Trước hết chúng ta tìm hiểu về từ *chi* (之) trong *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh để thấy được sự đa nghĩa của từ *chi* (之) đồng thời rõ hơn về trợ từ kết cấu *chi* (之).

① (văn) Của (đặt giữa định ngữ và thành phần trung tâm, tương đương với 的 trong

Hán ngữ hiện đại): 民之父母 Cha mẹ của dân; 鐘鼓之聲 Tiếng chiêng trống; 光榮之家 Gia đình vẻ vang;

② Đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu: 皮之不存, 毛將安傳? Da không còn thì lông bám vào đâu? (Tả truyện); 人之所不學而能者, 其良能也 Người ta sở dĩ không học mà biết, là nhờ có lương năng (Mạnh tử); 天下之無道也久矣 Thiên hạ vô đạo đã lâu lắm rồi (Luận ngữ); 民歸之, 猶水之就下 Dân chúng theo về với ông ấy, giống như nước chảy xuống chỗ thấp (Mạnh tử);

③ (văn) Họ, hấn, nó...: 吾愛之重之 Tôi yêu nó, trọng nó; 使吏卒共抱大巫姬, 投之河中 Sai quan quân hè nhau ôm bà đồng, ném bà ta vào giữa sông (Sử kí);

④ Cái đó, điều đó (chỉ sự vật đã nêu ra ở trước, hoặc sắp nêu ra): 學而時習之 Học thì thường ôn lại những điều đã học (Luận ngữ); 道之不明也, 我知之矣 Đạo không sáng ra được, ta biết điều đó rồi (Luận ngữ); 寡人聞之: 哀樂失時, 殃咎必至 Quả nhân nghe nói: Buồn vui không phải lúc thì việc họa hoạn ắt phải đến (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên); 商聞之矣: 死生有命, 富貴在天 Thương này nghe nói rằng: Sống chết có mệnh, giàu sang do trời (Luận ngữ: Nhan Uyên);

⑤ Ở đó, nơi đó (chỉ nơi chốn): 淵深而魚生之, 山深而獸往之 Vực có sâu thì cá mới sinh ra ở đó, núi có thẳm thì thú vật mới đến nơi đó (Sử kí);

⑥ Đây, kia, ấy (biểu thị sự cận chỉ, đặt trước danh từ): 之子于歸 Cô kia về nhà chồng (Thi Kinh); 之二蟲又何知? Hai giống trùng ấy lại biết gì? (Trang tử);

⑦ Thì (dùng như 則, 便, 就): 故民無

常處, 見利之聚, 無之去 Cho nên dân không có chỗ ở nhất định, (hễ họ) thấy có lợi thì tụ lại, không có thì bỏ đi (Lã thị Xuân thu);

⑧ Đối với (dùng như 於, 于, 對于): 人之其所親愛而闕焉 Người ta đối với người thân của mình thì vì yêu mà thiên lệch (Lễ kí: Đại học);

⑨ (văn) Khác hơn so với (dùng như 此, 于, 於): 哭顏淵慟者, 殊之衆徒, 哀痛之甚也 (Khổng tử) khóc Nhan Uyên rất đau thương, vì Nhan Uyên khác hơn những học trò khác của ông, nên ông hết sức thương đau (Luận hoành: Văn Khổng thiên);

⑩ (văn) Và (dùng như liên từ để nối kết từ hoặc nhóm từ, biểu thị mối quan hệ đẳng lập, tương đương với 與): 惟有司之牧夫 Chỉ có quan hữu ty và mục phu (Thương thư: Lập chính); 皇父之二子死焉 Hoàng Phụ và hai người khác nữa chết ở đó (Tả truyện: Văn công thập nhất niên); 得之不得, 曰有命 Được và không được, gọi là có mệnh (Mạnh tử: Vạn Chương thượng); 知遠之近 Biết xa và gần (Lễ kí: Trung dung);

⑪ (văn) Đi, đến: 先生將何之? Tiên sinh định đi đâu? (Mạnh tử); 沛公引兵之薛 Bái công dẫn quân đi sang đất Tiêt (Hán thư);

⑫ Tiếng đệm: 總之 Tóm lại; 久而久之 Qua một thời gian lâu; 知之爲知之 Biết thì cho là biết (Luận ngữ); 頃之, 煙炎張天 Trong khoảnh khắc, khói lửa mù trời... (Tu trị thông giám); 則苗沛然興之 Thi lúa non mọc rộ lên (Mạnh tử); 之綱之紀 Có cương có kỉ (Thi Kinh);

⑬ Chỉ phân số: 三分之一 Một phần ba. Từ điển Hán Nôm (<https://hvdic.thivien.net/>)[6.0]

Qua trên ta thấy từ *chi* (之) trong *Từ điển Trần Văn Chánh được giới thiệu 13 nghĩa*. Trong 13 nghĩa của từ *chi* (之) trong ta thấy nghĩa số 1, 2, 7, 10, 12 là thuộc hư từ và các nghĩa còn lại là thực từ. *Chi* (之) làm trợ từ kết cấu được thể hiện trong nghĩa 1. Trong các văn bản Hán văn cổ *chi* (之) đảm nhiệm vai trò trợ từ kết cấu là phổ biến nhất cũng chính vì lý do đó mà nghĩa đầu tiên trong *Từ điển Hán Việt* của Trần Văn Chánh trình bày về chức năng này.

2.2. Trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt

Chúng tôi sử dụng cuốn từ điển *Thành ngữ Hán Việt* của Ông Văn Tùng để khảo sát những thành ngữ Hán Việt có từ *chi* (之). Lý do khảo sát trong cuốn từ điển này là bởi các thành ngữ Hán Việt trong cuốn từ điển này có trình bày chữ Hán. Chúng tôi chỉ khảo sát thành ngữ Hán Việt có từ *chi* (之) vì vậy có chữ Hán kèm theo âm Hán Việt là một điều kiện để khảo sát được thuận lợi và chính xác.

Trong từ điển *Thành ngữ Hán Việt* của Ông Văn Tùng có 150 thành ngữ xuất hiện từ *chi* (之). Qua khảo sát phân loại chúng tôi xác định trong đó có 108 thành ngữ xuất hiện từ *chi* (之) làm trợ từ kết cấu, chiếm 72%. Như vậy *chi* (之) làm trợ từ kết cấu chiếm hơn 2/3 số thành ngữ Hán Việt có xuất hiện từ *chi* (之). Đây cũng là lý do để chúng tôi đề cập đến trợ từ này.

Trợ từ kết cấu *chi* (之) là trợ từ kết nối giữa định ngữ và trung tâm từ trong cấu trúc. Trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng sau định ngữ và đứng trước trung tâm từ.

Để có thêm đặc điểm nhận diện trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt,

chúng tôi khảo sát vị trí trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ.

2.2.1. Tìm hiểu vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ

Khảo sát số chữ trong 108 thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi* (之) chúng tôi thống kê:

- 93 thành ngữ Hán Việt có 4 chữ và chiếm 86%.
- 5 thành ngữ Hán Việt có 5 chữ, chiếm 4,6%.
- 2 thành ngữ Hán Việt có 6 chữ, chiếm 1,85%.
- 5 thành ngữ Hán Việt có 7 chữ, chiếm 4,6%.
- 2 thành ngữ Hán Việt có 8 chữ, chiếm 1,85%.
- 1 thành ngữ Hán Việt có 10 chữ chiếm 0,92%.

Như vậy thành ngữ Hán Việt có số lượng 4 chữ chiếm tỷ lệ nhiều nhất chiếm 86%. Các thành ngữ 5, 6, 7, 8, 10 chữ chiếm một số lượng ít hơn khá nhiều, tổng cộng chỉ có 15 thành ngữ chiếm 14%.

Cũng qua khảo sát chúng tôi nhận thấy thành ngữ Hán Việt 4 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之) 100% là kết cấu định ngữ trung tâm từ. Các thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi* (之) từ 5 chữ trở lên thì kết cấu định ngữ trung tâm từ chỉ là một bộ phận trong cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ. Vì vậy chúng tôi cũng xin trình bày việc xác định vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) theo 2 phần: Vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt 4 chữ và thành ngữ Hán Việt từ 5 chữ trở lên.

*** Vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt 4 chữ:**

Khảo sát 93 thành ngữ Hán Việt 4 chữ có xuất hiện trợ từ kết cấu *chi* (之) chúng tôi nhận thấy 100% thành ngữ là cấu trúc định ngữ trung tâm từ.

- 肝膈之言 *cán cách chi ngôn* (lời nói từ trong gan ruột. 膈 cách: cơ hoành cách để ngăn ngực và bụng). [7.89]

- 姑舅之子 *cô cữu chi tử* (con của cô cậu, anh em con cô con cậu). [7.103]

- 九世之讎 *cửu thế chi thù* (mối thù chín đời, mối thù ngàn năm). [7.133]

Khi tiếp cận những thành ngữ Hán Việt này chúng ta đều phải chú ý ngay trung tâm từ là *ngôn, tử, thù* rồi mới đến phần định ngữ phía trước *chi* (之).

Khảo sát 93 thành ngữ Hán Việt 4 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之), chúng tôi nhận thấy 92 thành ngữ có thành phần định ngữ là 2 chữ, thành phần trung tâm từ là 1 chữ (từ đơn tiết) và *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 3 trong cấu trúc, đứng trước chữ cuối cùng trong thành ngữ.

Trong 93 thành ngữ nói trên chỉ có 1 thành ngữ có *chi* (之) đứng vị trí thứ 2. Đó là thành ngữ 人之常情 *nhân chi thường tình* (tình cảm bình thường vốn có của con người). Trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng sau định ngữ *nhân* 人 và đứng trước trung tâm từ *thường tình* 常情, như vậy trung tâm từ có 2 chữ (từ song tiết) không thường gặp trong cấu trúc thành ngữ Hán Việt 4 chữ..

Qua khảo sát thành ngữ Hán Việt 4 chữ ta nhận thấy thành phần trung tâm từ là 1 chữ (từ đơn tiết), trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 3 trước chữ cuối cùng trong thành ngữ có số lượng 92/93 chiếm 98,9%.

*** Vị trí của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt từ 5 chữ trở lên:**

Thành ngữ là thuộc đơn vị từ vựng, tuy nhiên trong thành ngữ tiếng Việt có những thành ngữ mang cấu trúc ngữ pháp là một cụm chủ vị, ví dụ như:

Ếch ngồi đáy giếng.

Chó chê mèo lắm lông.

Thành ngữ Hán Việt cũng vậy, một số thành ngữ đặc biệt mang cấu trúc ngữ pháp là một cụm chủ vị.

Thành ngữ Hán Việt mang trợ từ kết cấu *chi* (之) từ 5 chữ trở lên phần lớn có cấu trúc ngữ pháp lớn hơn cụm từ và kết cấu định ngữ trung tâm từ chỉ là một bộ phận trong cấu trúc thành ngữ.

a) Thành ngữ Hán Việt từ 5 chữ

Chúng tôi thống kê có 5 thành ngữ Hán Việt 5 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之). Trong đó có ba thành ngữ có cấu trúc chủ vị và kết cấu định ngữ trung tâm từ thuộc bộ phận vị ngữ.

- 財者人之災 *tài giả nhân chi tai* (tiền của là tai họa của con người). [7.549]

- 時者事之師 *thời giả sự chi sư* (thời thế là thầy của mọi việc). [7.708]

- 拙者天之道 *chuyết giả thiên chi đạo* (Chất phác, mộc mạc là đạo trời) [154]

Ba thành ngữ trên, kết cấu định ngữ trung tâm từ 人之災 *nhân chi tai* và 事之師 *sự chi sư*, 天之道 *thiên chi đạo* là nằm trong thành phần vị ngữ của cấu trúc chủ vị.

Hai thành ngữ còn lại là cụm từ, bao gồm một cụm tính từ và một cụm danh từ.

- 極一時之選 *cực nhất thời chi tuyển* (tốt nhất trong những người tuyển chọn vội vàng, gấp gáp). [7.125]

- 社會之蠹賊 *xã hội chi mâu tặc* (lũ sâu bọ, giặc cướp của xã hội). [6.810]

Chú ý trong thành ngữ là cụm danh từ, chúng ta thấy thành phần trung tâm từ gồm 2 chữ 蠹賊 *mâu tặc*, trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí chữ thứ 3.

Khảo sát 5 thành ngữ Hán Việt có 5 chữ xuất hiện *chi* (之) làm trợ từ kết cấu, chúng tôi thấy có 4 thành ngữ có thành phần trung tâm từ là từ đơn tiết (gồm 1 chữ) và *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 4, là vị trí đứng trước chữ cuối cùng trong thành ngữ.

Như vậy trong thành ngữ Hán Việt 5 chữ, trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí thứ 4, vị trí đứng trước chữ cuối cùng có 4/5 thành ngữ chiếm 80%.

b) Thành ngữ Hán Việt 6 chữ

Trong 2 thành ngữ Hán Việt 6 chữ chúng tôi khảo sát, kết cấu định ngữ trung tâm từ đứng sau động từ.

- 貧無立錫之地 *bần vô lập chùy chi địa* (nghèo không có đất cắm dùi). [7.43]

- 不費吹灰之力 *bất phí xuy khôì chi lực* (không phí sức để thổi tro). [7.59]

Hai kết cấu định ngữ trung tâm từ 立錫之地 *lập chùy chi địa* (đất cắm dùi) và 吹灰之力 *xuy khôì chi lực* (sức thổi tro) làm tân ngữ cho động từ 費 *phí* và đồng động từ 無 *vô*.

Trong 2 thành ngữ Hán Việt 6 chữ trên, *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đều đứng thứ vị trí thứ 5, trung tâm từ cũng là 1 chữ (từ đơn tiết) đứng cuối trong thành ngữ. Như vậy, *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đứng trước chữ cuối chiếm 100%.

c) Thành ngữ Hán Việt 7 chữ

Trong 5 thành ngữ Hán Việt 7 chữ có trợ từ kết cấu *chi* (之), chúng tôi nhận thấy có 2/5 thành ngữ có kết cấu định ngữ trung

tâm từ nằm ở bộ phận vị ngữ và có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối cùng trong thành ngữ.

- 失敗爲成功之母 *Thất bại vi thành công chi mẫu* (Thất bại là mẹ của thành công). [7.668]

- 拒人於千里之外 *Cự nhân ư thiên lí chi ngoại* (cự tuyệt người khác từ ngoài xa nghìn dặm). [7.124]

Ba thành ngữ Hán Việt 7 chữ còn lại, các kết cấu định ngữ trung tâm từ đều nằm ở bộ phận chủ ngữ.

- 冒天下之外不韙 *Mạo thiên hạ chi ngoại bất vĩ* (Việc coi thường sự lớn lao của thiên hạ là trái với lễ nghi). [7.374]

- 一日之計在於寅 *Nhật nhật chi kế tại ư Dần* (Kế sách của một ngày là phải đặt ra vào giờ Dần). [7.450]

- 醉翁之意不在酒 *Túy ông chi ý bất tại tửu* (Ý của ông say rượu không phải ở rượu, mượn rượu nói càn). [7.617]

Các kết cấu định ngữ trung tâm từ 天下之外 *thiên hạ chi ngoại*, 一日之計 *nhật nhật chi kế*, 醉翁之意 *túy ông chi ý* đều nằm ở bộ phận chủ ngữ.

Như vậy trong 5 thành ngữ Hán Việt 7 chữ trên, có hai thành ngữ *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đứng thứ vị trí thứ 6, trung tâm từ cũng là 1 chữ (từ đơn tiết) chiếm 40%.

d) Thành ngữ Hán Việt 8 chữ

Chúng tôi khảo sát có 2 thành ngữ Hán Việt 8 chữ có xuất hiện trợ từ kết cấu *chi* (之).

- 以子之矛攻子之盾 *Dĩ tử chi mâu công tử chi thuẫn* (Lấy cái giáo của ông đâm cái khiên của ông). [7.176]

Thành ngữ trên có hai kết cấu định ngữ trung tâm từ 子之矛 *tử chi mâu* 子之盾 *tử*

chi thuận. Cũng có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối trong thành ngữ và đứng ở vị trí thứ 7.

- 星星之火可以燎原 *tinh tinh chi hỏa khả dĩ liêu nguyên* (Đốm lửa nhỏ như đom đóm có thể đốt cháy cả đồng cỏ). [7.597]

Qua phân tích ngữ pháp ta thấy kết cấu 星星之 *tinh tinh chi hỏa* nằm ở bộ phận chủ ngữ.

Như vậy trong 2 thành ngữ Hán Việt 8 chữ trên, có 1 thành ngữ *chi* (之) làm trợ từ kết cấu đứng thứ vị trí thứ 7, trung tâm từ cũng là 1 chữ (từ đơn tiết) chiếm 50%.

e) Thành ngữ Hán Việt 10 chữ

Thành ngữ Hán Việt có 10 chữ là một hiện tượng không phổ biến vì vậy trong 108 thành ngữ Hán Việt có *chi* (之) làm trợ từ kết cấu được khảo sát chỉ có 1 thành ngữ Hán Việt có 10 chữ.

- 以小人之心度君子之腹 *Dĩ tiểu nhân chi tâm độ quân tử chi phúc* (Lấy tâm địa của kẻ tiểu nhân đo bụng của người quân tử). [7.176]

Trong thành ngữ trên có 2 cấu trúc định ngữ trung tâm từ nên trợ từ kết cấu *chi* (之) xuất hiện hai lần. 小人之心 *tiểu nhân chi tâm* và 君子之腹 *quân tử chi phúc* là hai cấu trúc định ngữ, trung tâm từ. Thành ngữ này cũng có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối trong thành ngữ và đứng ở vị trí thứ 9 chiếm 100%.

Nhận xét:

- Trong thành ngữ 4 chữ 98% có trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng trước chữ cuối.

- Trong thành ngữ 5 chữ trở lên mặc dù là kết cấu định ngữ trung tâm từ chỉ là một bộ phận nhưng *chi* đứng trước chữ cuối

cũng cũng chiếm 10/15 thành ngữ tương đương 66,7%.

Trong 108 thành ngữ Hán Việt có *chi* (之) làm trợ từ kết cấu có 102 thành ngữ trợ từ kết cấu *chi* (之) đứng ở vị trí trước chữ cuối, chiếm 94%.

Như vậy vị trí thường gặp của trợ từ kết cấu *chi* (之) trong thành ngữ Hán Việt là ở vị trí trước chữ cuối của thành ngữ.

2.2.2 Dịch thành ngữ có trợ từ kết cấu *chi* (之)

Trong ngữ pháp Hán cổ, nguyên tắc dịch các cấu trúc có trợ từ kết cấu *chi* (之) phải dịch trung tâm từ trước và thành phần định ngữ dịch sau.

Ví dụ: 惟我大越之國, 實爲文獻之邦

Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang

(*Bình Ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi)[5.104]

Trong ví dụ trên có 2 cấu trúc mang trợ từ kết cấu *chi* (之) đó là *ngã Đại Việt chi quốc* và *văn hiến chi bang*. Cấu trúc 1: *ngã Đại Việt chi quốc* (nước Đại Việt ta) dịch trung tâm từ *quốc* trước; cấu trúc 2: *văn hiến chi bang* (nước văn hiến, nước có nền văn hiến) dịch từ *bang* trước.

Do vậy các thành ngữ Hán Việt có mang trợ từ kết cấu *chi* (之) cũng xác định khi dịch ta phải tuân theo quy tắc dịch trung tâm từ trước.

- 無稽之言 vô kê chi ngôn: lời nói không có căn cứ (*kê*: xét). [7.799]

- 匹夫之勇 *thất phu chi dũng*: cái dũng của kẻ vô học, kẻ tầm thường. [6.670]

- 象牙之塔 *tượng nha chi tháp*: tháp bằng ngà voi (chỉ cuộc sống của những người xa rời thực tế). [7.638]

- 井底之蛙 *tĩnh để chi oa*: con ếch ở đáy giếng (con người kiến thức hẹp hòi). [6.599]

Để dịch chính xác thành ngữ trên ta phải chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và dịch từ trung tâm từ *ngôn, dũng, thấp, oa...* là những trung tâm từ sau trợ từ kết cấu *chi (之)*.

3. KẾT LUẬN

Sau khi tìm hiểu vị trí của *chi (之)* trong các thành ngữ Hán Việt có xuất hiện trợ từ kết cấu này chúng tôi thấy rằng:

Các thành ngữ Hán Việt 4 chữ có *chi (之)* là trợ từ kết cấu thì hầu hết trợ từ kết cấu *chi (之)* đứng trước chữ cuối cùng 92/93 thành ngữ.

Đối với thành ngữ Hán Việt 5 chữ trở lên có *chi (之)* là trợ từ kết cấu thì 10/15 thành ngữ có trợ từ kết cấu *chi (之)* đứng trước chữ cuối cùng.

Như vậy trong các thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi (之)* thì 94% thành ngữ có trợ từ kết cấu này đứng ở vị trí trước chữ cuối cùng trong thành ngữ. Đó cũng là một đặc điểm để ta xem xét xác định chức năng ngữ pháp của các thành ngữ Hán Việt xuất hiện từ *chi (之)*.

Đối với thành ngữ Hán Việt có trợ từ kết cấu *chi (之)*, khi dịch nghĩa của kết cấu này chúng ta nên chú ý đến bộ phận trung tâm từ đứng sau *chi (之)*, bộ phận này phải được dịch trước. Cách dịch này hay gây

khó khăn cho người Việt khi tiếp cận với nghĩa của thành ngữ Hán Việt vì kết cấu này đảo ngược đối với ngữ pháp cụm danh từ trong tiếng Việt.

Như vậy, khi tiếp cận với những thành ngữ Hán Việt có chữ *chi (之)* chúng ta ngoài phân tích cấu trúc ngữ pháp nên kết hợp với vị trí của *chi (之)* để xác định chức năng ngữ pháp của từ này, từ đó ta có thể dịch chính xác và hiểu đúng nghĩa đen (sát nghĩa) của thành ngữ Hán Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1994), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
2. Lại Nguyên Ân (1995), *Từ điển văn học Việt Nam (từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Trần Văn Chánh (2014) *Từ điển Hán Việt. Hán Ngữ cổ đại và hiện đại*. Nxb Từ điển Bách khoa, TP. Hồ Chí Minh.
4. Đinh Gia Khánh (1992), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Kim Hoa (2016), *Giáo trình Văn bản Hán văn Trung quốc, Việt Nam*, Đại học Hải Phòng.
6. *Từ điển Hán Nôm* (<https://hvdic.thivien.net/>).

NGŨ LIỆU

7. Ông Văn Tùng (1997), *Thành ngữ Hán Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.